

ANHIEN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 348 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức (giai đoạn 2) tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4678/TTr-SXD ngày 24/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức (giai đoạn 2) tại xã Long Đức, huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi ranh giới, quy mô, tỷ lệ lập quy hoạch

a) Phạm vi, ranh giới: Thuộc xã Long Đức - huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Ranh giới được xác định theo hồ sơ, cụ thể theo sơ đồ vị trí khu đất số 9491/2018 được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh Long Thành xác nhận ngày 24/9/2018.

b) Quy mô lập quy hoạch

- Diện tích lập quy hoạch: Khoảng 293,9 ha.

- Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/2.000.

2. Mục tiêu, tính chất

a) Mục tiêu

- Thực hiện theo Công văn số 964/TTg-KTN ngày 17/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh bổ sung các Khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai vào Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam.

- Hình thành một Khu công nghiệp với mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi thu hút vốn đầu tư trong nước và FDI nước ngoài, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Đồng Nai.

- Quy hoạch hợp lý các khu chức năng, cơ cấu sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan Khu công nghiệp. Phân chia hợp lý các lô đất cho từng loại xí nghiệp công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu cho từng đối tượng đầu tư công nghiệp.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng theo quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và kiến trúc của các nhà đầu tư thứ cấp.

a) Tính chất

Là khu công nghiệp đa ngành tập trung vào các ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường, ưu tiên các loại hình công nghệ cao sử dụng lao động có tay nghề, công nghiệp phụ trợ và các hoạt động logistic.

3. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch
	Tổng diện tích đất quy hoạch	ha	293,9
A	Tiêu chuẩn về kiến trúc quy hoạch		
I	Chỉ tiêu sử dụng đất		
	Đất xây dựng nhà máy xí nghiệp	%	≥ 55%
	Đất trung tâm điều hành và dịch vụ	%	≥ 1%
	Đất khu hạ tầng kỹ thuật	%	≥ 1%
	Đất đường giao thông	%	≥ 8%

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch
	Đất cây xanh	%	≥ 10%
II	Mật độ xây dựng		
	Mật độ xây dựng toàn KCN		≤ 50%
	Khu xây dựng nhà máy xí nghiệp, kho tàng	%	35% ÷ 70%
	Khu trung tâm điều hành và dịch vụ	%	50%
	Khu kỹ thuật	%	35% ÷ 70%
III	Tầng cao trung bình		
	Khu trung tâm điều hành	Tầng	01 ÷ 09
	Khu dịch vụ	Tầng	01 ÷ 09
	Khu kỹ thuật	Tầng	01 ÷ 02
IV	Hệ số sử dụng đất		
	Khu trung tâm điều hành		0,5 ÷ 4,5
	Khu dịch vụ		0,5 ÷ 4,5
	Khu hạ tầng kỹ thuật		0,5 ÷ 1,0
B	Tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		
I	Tiêu chuẩn cấp điện		
	Cấp điện khu nhà máy xí nghiệp	KW/ha	250
	Cấp điện trung tâm điều hành và dịch vụ	KW/ha	400
	Cấp điện khu kỹ thuật	KW/ha	100
	Cấp điện chiếu sáng	KW/ha	10
	Cấp điện cây xanh công viên	KW/ha	5
II	Tiêu chuẩn cấp nước		
	Nước cho nhu cầu sản xuất	m ³ /ha/ngày	35
III	Tiêu chuẩn thoát nước bản VSMT		
	Nước thải sản xuất	% lượng nước cấp	80
	Chất thải rắn công nghiệp	tấn/ngày/ha	0,5

4. Quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng, tổ chức kiến trúc cảnh quan

a) Quy hoạch sử dụng đất

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà máy, kho bãi	220,33	68,85
2	Đất điều hành - dịch vụ	10,47	3,56
	Nhà điều hành - Dịch vụ	0,66	
	Công an PCCC	0,67	
	Công an Khu công nghiệp	0,35	
	Hải quan Khu công nghiệp	0,66	
	Trụ sở dân quân thường trực	0,33	
	Khu dịch vụ tổng hợp 1	1,88	
	Khu dịch vụ tổng hợp 2	1,94	
	Khu dịch vụ tổng hợp 3	3,98	
3	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	4,90	1,67
	Trạm điện 110kv/22	0,54	
	Trạm tăng áp cấp nước	1,24	
	Nhà máy nước dự phòng	0,95	
	Nhà máy xử lý nước thải	2,11	
	Trạm phát sóng di động BTS (06 trạm)	0,06	
4	Đất cây xanh	32,07	10,91
	Đất cây xanh cách ly, cây xanh cảnh quan (ngoài lộ giới)	26,37	
	Đất cây xanh tập trung Khu công nghiệp	5,70	
5	Đất xây dựng kho bãi	17,7	6,02
6	Đất giao thông	26,43	8,99
	Đất giao thông nội bộ Khu công nghiệp	26,23	
	Đất bãi xe	0,2	
	Tổng cộng	293,90	100%

b) Phân khu chức năng

- Đất xây dựng nhà máy: Diện tích 202,33 ha, mật độ xây dựng 35 - 70 % (tùy theo diện tích lô đất và chiều cao xây dựng), gồm các lô đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp quy mô diện tích tùy theo yêu cầu, tính chất của từng loại hình sản xuất.

- Đất xây dựng khu điều hành dịch vụ: Diện tích quy hoạch 10,47 ha, tầng cao xây dựng 01 - 09 tầng, mật độ xây dựng tối đa 50%, bố trí các công trình: Văn phòng điều hành, trụ sở hải quan, đội phòng cháy chữa cháy, trụ sở

trung đội dân quân tự vệ và các dịch vụ đi kèm....

- Đất công viên cây xanh: Tổng diện tích cây xanh chiếm 32,07 ha, bao gồm cây xanh công viên tập trung bố trí tại trung tâm; cây xanh cách ly và mặt nước.

- Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Diện tích 4,90 ha, tầng cao ≤ 02 tầng, mật độ xây dựng 35 - 70 %.

- Đất giao thông nội bộ bãi đậu xe: Tổng diện tích khoảng 26,43 ha.

c) Chỉ tiêu kỹ thuật cho từng lô đất

Stt	Tên lô	Chức năng	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)
1	Đất công nghiệp		202,33		
	A	Đất xây dựng nhà máy	48,23	35 - 70%	Chiều cao xây dựng công trình và hệ số SDD tùy thuộc vào yêu cầu sản xuất (nhưng phải tuân thủ quy định theo bảng 2.4 của QCXDVN01: 2008 BXD)
	B	Đất xây dựng nhà máy	12,84		
	C	Đất xây dựng nhà máy	42,52		
	D	Đất xây dựng nhà máy	33,74		
	E	Đất xây dựng nhà máy	4,71		
	F	Đất xây dựng nhà máy	9,98		
	G	Đất xây dựng nhà máy	13,95		
	H	Đất xây dựng nhà máy	11,37		
	I	Đất xây dựng nhà máy (JCO&NANO)	18,18		
	J	Đất xây dựng nhà máy	6,81		
2	Đất công trình điều hành dịch vụ		10,47		
	ĐHĐV	Nhà điều hành - dịch vụ	0,66	50%	≤ 09 tầng
		Công an PCCC	0,67		
		Công an Khu công nghiệp	0,35		
		Hải quan Khu công nghiệp	0,66		
		Trung đội dân quân tự vệ KCN	0,33		
		Khu dịch vụ tổng hợp_1	1,88		
		Khu dịch vụ tổng hợp_2	1,94		
		Khu dịch vụ tổng hợp_3	3,98		
3	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật		4,90		
	CD	Đất xây dựng trạm cấp điện	0,54	35 - 70%	Theo quy định tại bảng 2.4 của QCXDVN01:
	CN-1	Trạm bơm tăng áp cấp nước	1,24		

Stt	Tên lô	Chức năng	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)
	CN-2	Nhà máy cấp nước dự phòng	0,95		2008 BXD
	XLNT - CTR	Đất xây dựng NM xử lý nước thải và bãi tập trung chất thải rắn	2,11		
	BTS	Trạm BTS (06 trạm)	0,06		
4	Đất cây xanh		32,07	5%	1
	Tên lô	Đất cây xanh Khu công nghiệp	5,70		
		Đất cây xanh cách ly và cây xanh cảnh quan dọc các trục đường (không thuộc lộ giới)	26,37		
5	Đất kho bãi		17,70		Theo quy định tại bảng 2.4 của QCXDVN01: 2008 BXD
	KB-1	Đất kho bãi	9,22	35 - 70%	
	KB-2	Đất kho bãi	8,48		
6	Đất giao thông		26,43		
	Đất giao thông nội bộ Khu công nghiệp		26,23		
	Đất bãi đậu xe		0,20		
	Tổng cộng		293,90		

d) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Tổ chức các tuyến giao thông chính phụ, và các khu chức năng phù hợp cho từng giai đoạn, tạo thành một khu công nghiệp hoàn chỉnh về không gian, mặt bằng sử dụng đất và hệ thống hạ tầng.

- Các trục chính, tạo cảnh quan: Đường D1 (mở rộng đường dân sinh hiện hữu ở ranh phía Bắc theo quy hoạch giao thông huyện Long Thành), đường D4 (đường huyện Tam Phước - Lộc An), đường D7.

- Việc tổ chức khu công viên cây xanh tập trung kết hợp cây xanh cách ly và cây xanh dọc đường, nhằm cải thiện vệ sinh môi trường, cũng như đóng góp vào kiến trúc cảnh quan chung cho khu công nghiệp.

- Dọc các tuyến đường trong Khu công nghiệp bố trí dải cây xanh cảnh quan đối với các nhà máy khoảng cách từ 5 m - 10 m.

- Khu công trình điều hành và dịch vụ bố trí ở đầu mỗi giao thông cửa ngõ phía Bắc, phía Nam và khu vực trung tâm sẽ điểm nhấn kiến trúc không gian của Khu công nghiệp.

5. Quy định về Kiến trúc - Xây dựng

a) Công trình công nghiệp

- Mật độ xây dựng tối đa: 35 - 70% (tùy theo diện tích lô đất và tầng cao xây dựng). Thực hiện theo QCVN 01:2008/BXD.

- Tỷ lệ cây xanh trong từng lô đất xây dựng nhà máy đạt $\geq 20\%$.

- Mật độ xây dựng trong các khu cây xanh công viên tập trung $\leq 5\%$ và tầng cao xây dựng tối đa ≤ 01 tầng.

- Chỉ giới xây dựng:

+ Khoảng lùi công trình (hạng mục chính) ≥ 6 m đối với các trục đường trong Khu công nghiệp, khoảng cách tối thiểu giữa hai nhà máy giáp ranh ≥ 6 m.

+ Xung quanh nhà máy tổ chức các tuyến đường phòng cháy theo quy định ≥ 4 m.

- Tường rào phân xây kín cao tối đa 60 cm, phần trên thống nhất một loại bằng song sắt, có cây leo (đối với các mặt tiếp giáp với các trục đường). Còn đối với các mặt tiếp giáp với các nhà máy thì tường rào được xây kín. Chiều cao tường rào $\leq 2,5$ m.

- Hình thức kiến trúc: Hiện đại, mỹ thuật, công năng hợp lý.

- Màu sắc công trình: Màu sáng phù hợp với khí hậu nhiệt đới.

b) Công trình điều hành, dịch vụ

- Mật độ xây dựng tối đa: 50%.

- Khoảng lùi xây dựng đối với các hạng mục chính: ≥ 6 m.

- Diện tích cây xanh trong khuôn viên: $\geq 20\%$.

- Tầng cao tối đa: 09 tầng

- Hình thức kiến trúc: Hiện đại, hình thức nổi bật, công năng hợp lý, hài hoà với cảnh quan xung quanh.

c) Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật

- Khu xử lý nước thải và thu gom rác, trạm cấp nước và trạm điện được xây dựng trong khu đất riêng, có cây xanh cách ly bao xung quanh, mật độ xây dựng 35 - 70%, tầng cao: 01 - 02 tầng.

d) Khu cây xanh - mặt nước

- Khu cây xanh công viên: Mật độ xây dựng 5%, tầng cao 01 tầng.

- Khu cây xanh cách ly, mặt nước: không xây dựng công trình.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch hệ thống giao thông

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường Lò Gạch - Cầu Nước Trong phía Bắc Khu công nghiệp nối ra Quốc lộ 51 ở phía Tây khoảng 4,0 km.

+ Đường huyện Tam Phước - Lộc An và Bình Sơn - Long Bình (quy hoạch

lộ giới 32 m) là đường hiện hữu qua Khu công nghiệp nối với TL.769 ở phía Nam Khu công nghiệp cách 2,0 km.

- Giao thông nội bộ:

T T	Tên đường	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt ngang đường (m)		
				Via hè	Mặt đường	Via hè
I	Đường trục chính					
1	Đường D1 (Đường dân sinh hiện hữu phía Bắc)	1.332	32,0	7,0	18,0	7,0
2	Đường D4 (ĐH Tam Phước - Lộc An)	1.990	32,0	7,0	8-2-8	7,0
3	Đường D7	1.400	26,0	7,0	12,0	7,0
II	Đường nội bộ					
1	Đường D2 (đoạn 1)	1.417	26,0	7,0	12,0	7,0
2	Đường D2 (đoạn 2)	752	15,0	2,0	8,0	5,0
3	Đường D3	1.028	18,0	5,0	8,0	5,0
4	Đường D5 (đoạn 1)	478	26,0	7,0	12,0	7,0
5	Đường D5 (đoạn 2)	500	32,0	8,0	16,0	8,0
6	Đường D6 (ĐH. Bình Sơn - Long Bình)	240	32,0	8,0	16,0	8,0
7	Đường D7	1.400	26,0	7,0	12,0	7,0
8	Đường D9	490	24,0	7,0	10,0	7,0

- Bãi đậu xe: Diện tích : 2.000 m².

b) Quy hoạch san nền và thoát nước mưa

- Giải pháp san nền:

Khu vực có độ dốc địa hình tự nhiên bằng phẳng, giải pháp nền san lấp cục bộ cho từng hạng mục công trình và dọn dẹp mặt bằng. Tuy nhiên, có hai khu vực xây dựng nằm tại vị trí tự thủy phía Đông Bắc và phía Tây Nam Khu công nghiệp nên cần phải đắp để tạo mặt bằng xây dựng và độ dốc thoát nước, chiều cao đắp nền trung bình 2,70 m. Cote xây dựng từ + 39,80 m phía Đông Bắc xuống + 30,80 m ở ranh phía Nam.

- Quy hoạch thoát nước mưa:

+ Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bằng cống tròn D800 ÷ 2500.

+ Tách riêng hệ thống thoát nước mưa với nước thải.

+ Hướng thoát nước chính từ Bắc xuống Nam và xả ra 02 nguồn tiếp nhận là khu vực hồ Lộc An trong khu quy hoạch; suối Khê phía Đông Nam cách khu quy hoạch khoảng 1,1km.

c) Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nguồn cung cấp nước: Nguồn nước từ nhà máy nước Nhơn Trạch - Thiện

Tân thông qua hệ thống cấp nước D1000 trên quốc lộ 51 và đường ống D350 trên đường Lò Gạch - Cầu Nước Trong. Xây dựng trạm bơm tăng áp cấp nước công suất 9.200m³/ngày tại phía Tây Bắc giáp với Khu công nghiệp Long Đức I. Ngoài ra, khi dự án hồ chứa nước Lộc An hoàn thành sẽ xây dựng nhà máy cấp nước mặt để xử lý và bổ sung nguồn nước cho Khu công nghiệp.

- Tổng nhu cầu dùng nước là 9.200 m³/ng.đêm.

- Quy hoạch mạng lưới cấp nước: Ống cấp nước được bố trí trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường. Các đường ống chính phải được nối với nhau thành vòng khép kín, đường ống có đường kính: D100÷D300.

d) Quy hoạch hệ thống thoát nước bản và thu gom chất thải rắn

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải: Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất Q_{thải} = 6.000m³/ng.đ. Nước thải sau khi thu gom về trạm xử lý sẽ phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại A sau đó sẽ được thoát ra đường ống thoát nước mưa ra môi trường.

- Đường kính công hệ thống thoát nước thải gồm các loại D300÷D600.

- Vệ sinh môi trường:

- + Đối với rác thải sinh hoạt: Chủ đầu tư sẽ hợp đồng công ty Dịch vụ công ích thu gom hàng ngày để đưa đi xử lý đến khu xử lý chất thải rắn của tỉnh

- + Đối với các loại rác nguy hại: Các nhà đầu tư thứ cấp phải hợp đồng với các đơn vị chuyên xử lý rác thải nguy hại để thu gom và đưa đi xử lý.

đ) Quy hoạch hệ thống cấp điện

- Điện năng: 193,31 (triệu kwh/năm).

- Nguồn cung cấp điện: Xây dựng một trạm biến thế 110/22kV cấp điện cho khu công nghiệp dự kiến có công suất là 1x63MVA.

- Lưới điện trung thế 22kV:

- + Từ trạm 110kV dự kiến, sẽ có các phát tuyến 22kV cấp điện cho các phụ tải điện (nhà máy, công trình hành chính, v.v...).

- + Các tuyến 22kV đi nổi trên trụ.

- + Các trạm hạ thế cấp điện chuyên dùng cho các nhà máy, công trình dịch vụ công cộng, khu hạ tầng kỹ thuật sẽ được xác định về sau, tùy theo việc xây dựng các công trình cụ thể.

- Lưới điện chiếu sáng 0,4kV: Trong khu vực có các trạm hạ thế 22/0,4kV cấp điện hạ thế cho đèn đường. Các trạm là loại trạm treo 3 pha, tổng công suất dự kiến 390kVA. Các tuyến hạ thế cung cấp cho đèn đường luôn trong ống xoắn HDPE đi ngầm.

e) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

- Dự kiến nhu cầu: Tổng số nhu cầu thông tin liên lạc 2.559 thuê bao.

- Nguồn thông tin liên lạc: Nguồn cấp cho mạng lưới thông tin liên lạc của

khu vực quy hoạch từ các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng tại huyện Long Thành.

- Chọn cáp quang sử dụng cho mạng lưới viễn thông toàn khu để đảm bảo nhu cầu sử dụng đường truyền băng thông lớn bao gồm internet, truyền hình cáp, điện thoại; đảm bảo yêu cầu mở rộng quy hoạch sau này theo định hướng chung.

g) Đánh giá môi trường chiến lược

- Mục tiêu quy hoạch và các vấn đề môi trường chiến lược

+ Mục tiêu 1: Giảm thiểu ô nhiễm và rò rỉ nước thải của Khu công nghiệp.

+ Mục tiêu 2: Giảm thiểu ô nhiễm không khí trong quá trình thi công xây dựng và vận hành nhà máy của khu công nghiệp.

+ Mục tiêu 3: Giảm thiểu tác động tiêu cực của Biến đổi khí hậu, giảm sự cố với hệ thống đê và trạm bơm thoát nước.

+ Mục tiêu 4: Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn.

- Giải pháp quản lý: Để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong khu quy hoạch, ĐMC kiến nghị ưu tiên thực hiện các giải pháp kỹ thuật ưu tiên để bảo vệ môi trường sau đây:

+ Các chất thải rắn sẽ được thu gom về điểm tập kết chất thải rắn tại khu công nghiệp.

+ Trồng cây xanh cách ly để cải thiện môi trường trong khu vực.

+ Bắt buộc phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

7. Các công trình ưu tiên đầu tư

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, Trạm xử lý nước thải, Trạm điện, Nhà văn phòng điều hành, các công trình dịch vụ và khu công viên cây xanh.

8. Quy định quản lý theo đồ án

Ban hành quy định quản lý xây dựng kèm theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Long Đức - giai đoạn 2, huyện Long Thành.

Điều 2. Trên cơ sở quy hoạch được duyệt tại Điều 1 Quyết định này Công ty cổ phần Đầu tư VRG Long Đức phối hợp cùng UBND huyện Long Thành, UBND xã Long Đức thực hiện:

1. Công bố công khai cho Nhân dân và các đơn vị kinh tế xã hội có liên quan trên địa bàn về nội dung quy hoạch, cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt hồ sơ nhiệm vụ cắm mốc giới theo quy định. Tổ chức triển khai cắm các mốc lộ giới theo nội dung quy hoạch ra thực địa, quản lý xây dựng theo đúng nội dung hồ sơ đã được duyệt. Hồ sơ cắm mốc giới trước khi phê duyệt phải được Sở Xây dựng chấp thuận đảm bảo

tuân thủ đúng quy hoạch chi tiết được duyệt và phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào.

3. Thực hiện lập các thủ tục tiếp theo trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tổ chức thi công các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch, việc đầu tư xây dựng các hạng mục theo quy định hiện hành.

4. Trong quá trình lập dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật cần liên hệ với các chuyên ngành: Giao thông, cấp nước, cấp điện, bưu chính viễn thông, công an phòng cháy chữa cháy,... để xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp với hệ thống đầu nối hạ tầng chung tại khu vực.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Long Thành, Chủ tịch UBND xã Long Đức; Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư VRG Long Đức; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng (KTN);
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng